

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S2...

Listening:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 7 – THE WORLD AROUND US – VOCABULARY 2 & MOVERS LISTENING

A. VOCABULARY

★ Fruits and Vegetables (Trái cây và rau củ)

| No. | Word | Meaning | No. | Word | Meaning |
|-----|-------------------|---------|-----|----------------------|---------------------------------|
| 1 | pear (n) | quả lê | 3 | pineapple (n) | quả dứa/thơm |
| 2 | lychee (n) | quả vải | 4 | melon (n) | quả dưa (dưa gang, dưa lưới...) |

★ Shopping (Mua sắm)

| No. | Word | Meaning | No. | Word | Meaning |
|-----|-------------------|---------|-----|-------------------|---------|
| 1 | market (n) | chợ | 3 | sell (v) | bán |
| 2 | buy (v) | mua | 4 | choose (v) | chọn |

★ Others

| No. | Word | Meaning | No. | Word | Meaning |
|-----|-----------------|------------------|-----|-----------------|---------------|
| 1 | dig (v) | đào | 4 | put (v) | đặt, để |
| 2 | fill (v) | lấp đầy, làm đầy | 5 | hole (n) | cái hố/cái lỗ |
| 3 | soil (n) | đất | | | |

★ Extra vocabulary

| No. | Word | Meaning | No. | Word | Meaning |
|-----|-----------------------|---------------|-----|-----------------------|----------------|
| 1 | dinner (n) | bữa tối | 4 | cinema (n) | rạp chiếu phim |
| 2 | cousin (n) | anh chị em họ | 5 | basketball (n) | bóng rổ |
| 3 | watermelon (n) | dưa hấu | 6 | crocodile (n) | cá sấu |

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Match the words with the correct pictures. (Nối từ với hình đúng.)

0. dig

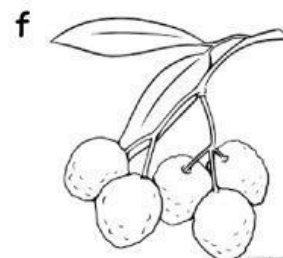
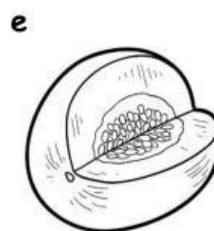
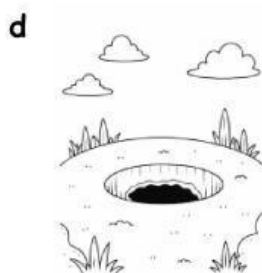
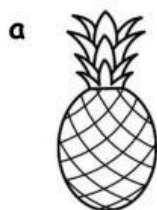
1. market

2. lychee

3. pineapple

4. melon

5. hole



| | | | | | |
|-------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 0 - b | 1 - | 2 - | 3 - | 4 - | 5 - |
|-------|-----|-----|-----|-----|-----|

II. Write the verbs in PRESENT CONTINUOUS. (Viết động từ sử dụng thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN.)

0. I am playing (play) football with my brother now.

1. They _____ (eat) lunch with their dad at the moment.

2. Tom _____ (play) the piano with his teacher right now.

3. We _____ (cook) with our mom now.

4. She _____ (dance) with her friend at the moment.

5. My friends _____ (walk) with their aunt right now.

III. Complete the sentence with the given words, using PRESENT CONTINUOUS.

(Hoàn thành câu với từ gợi ý, sử dụng thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN.)

0. I / dig / a hole in the garden / my grandfather

→ I am digging a hole in the garden with my grandfather.

1. They / sell / pears / their parents

→ _____

2. He / fill / the bottle / his friend

→ _____

3. Mai / buy / a new dress / her sister

→ _____

C. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

I. Homework

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://on.soundcloud.com/5xE3W8kEuPYdXMjHA>

- Listen and choose True or False.

1. Peter took his dog to the park.

☐ True

☐ False

2. May is buying a watermelon.

☐ True

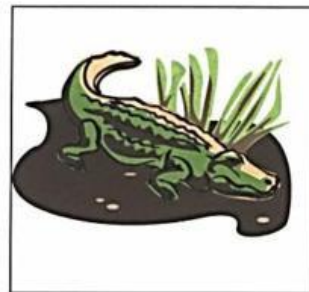
☐ False

- Listen and tick (✓) the box.

3 Which film did Bill see?



A

☐


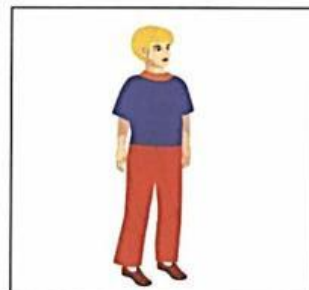
B

☐

4 Which boy is Jim's cousin?



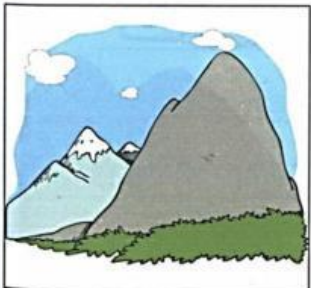
A

☐


B

☐

5 Where do Alex's grandparents live?



A

☐


B

☐

II. Classwork

Note: For General Questions, listen to the entire track.

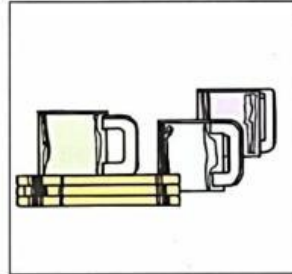
(Với các câu phần General Questions, hãy nghe hết nội dung bài.)

- **Detailed Question:** Listen and tick (✓) the box. There is one example. (From the start to 1:30)

What didn't Lucy put on the table?



A ☐



B ☒

1 Where did Peter take the dog?

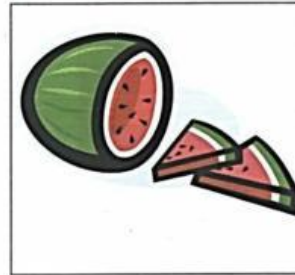


A ☐



B ☐

2 What is May buying?



A ☐



B ☐

- **General Questions:** Listen again and choose the correct answer.

1. What is the listening about?

- a. A trip to the zoo
- b. Different people talking about their day
- c. A school event

2. Which of these topics is NOT mentioned in the listening?

- a. A boy choosing a movie
- b. A girl buying fruit
- c. A family going on a trip